



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Dược phẩm Hà Tây

Ngày 30/09/2025	84,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.9%	14.0%	7.1%

DT thuần Q3/25
639
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 65.0 11.3%
YoY: ▲ 95.0 17.4%

LN thuần Q3/25
9.91
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 2.59 -20.7%
YoY: ▼ 11.9 -54.6%

LN sau thuế Q3/25
11.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 1.90 -14.0%
YoY: ▼ 8.80 -43.2%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
2.7%
YoY: +/- ▼ 0.7%

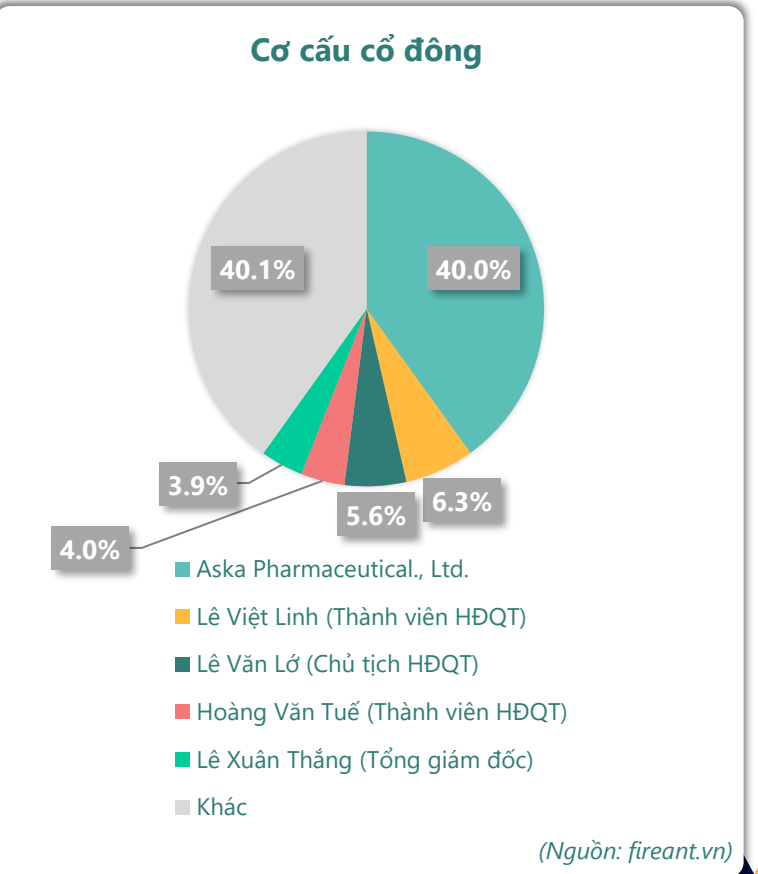
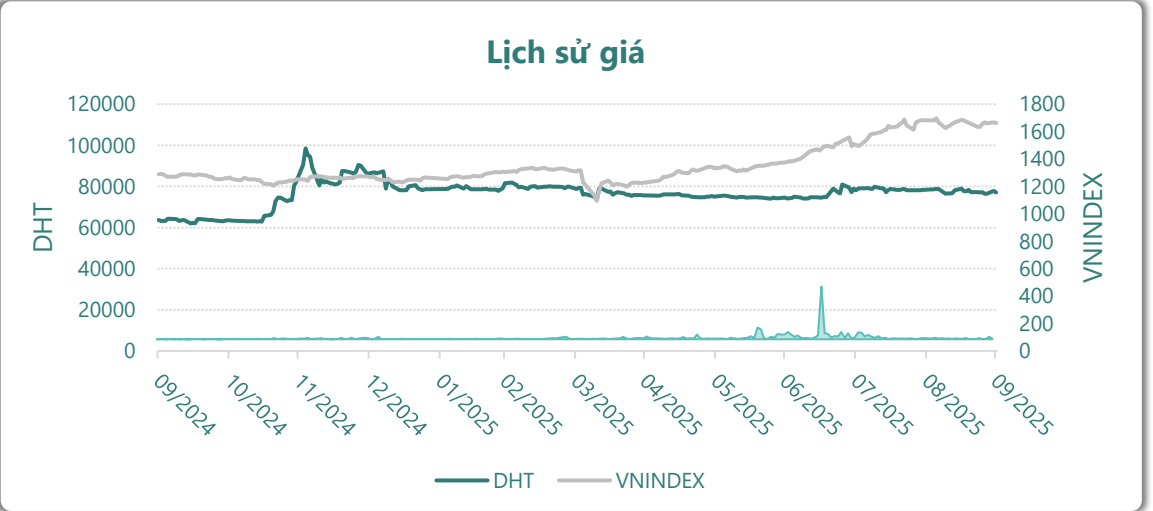
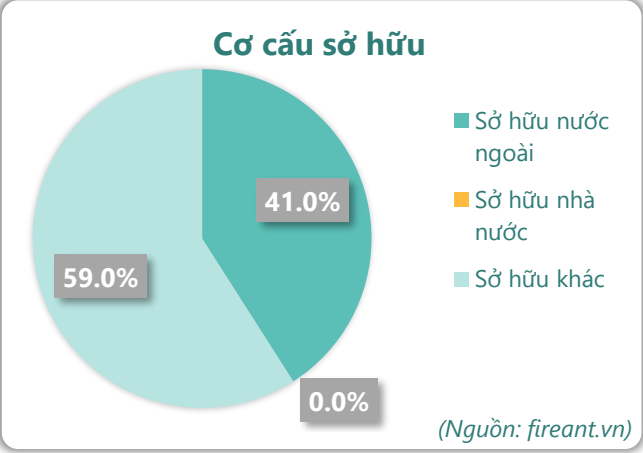
ROE (TTM) Q3/25
6.1%
YoY: +/- ▼ 0.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	62,003 - 98,443
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,982
Số lượng CPLH (CP)	82,340,260
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,325
Sở hữu nước ngoài	41.0%
Beta	0.40
EPS	808
P/E	104.9

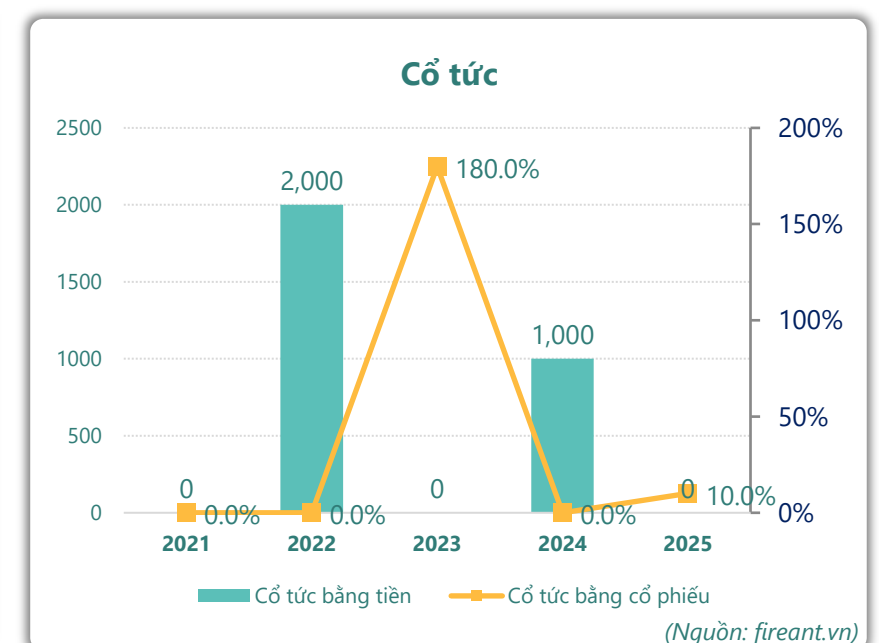
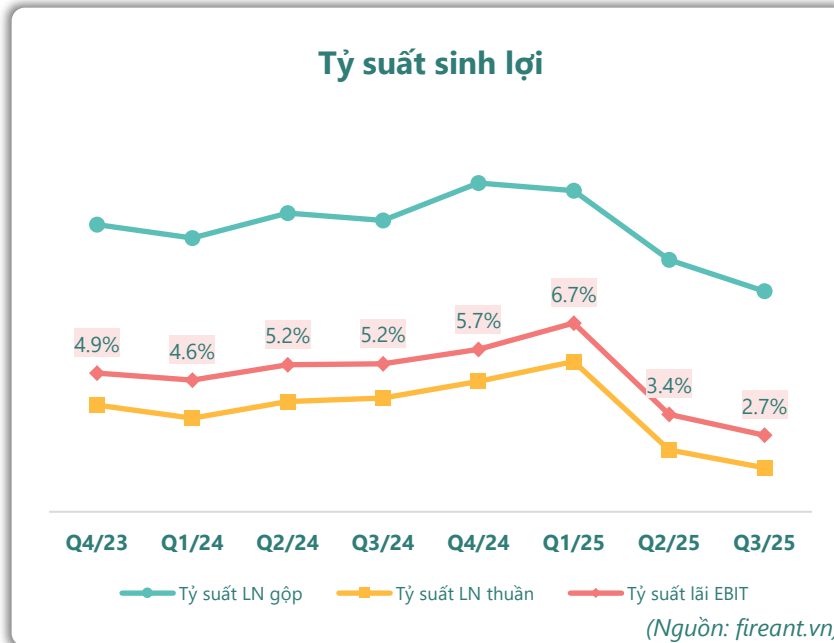
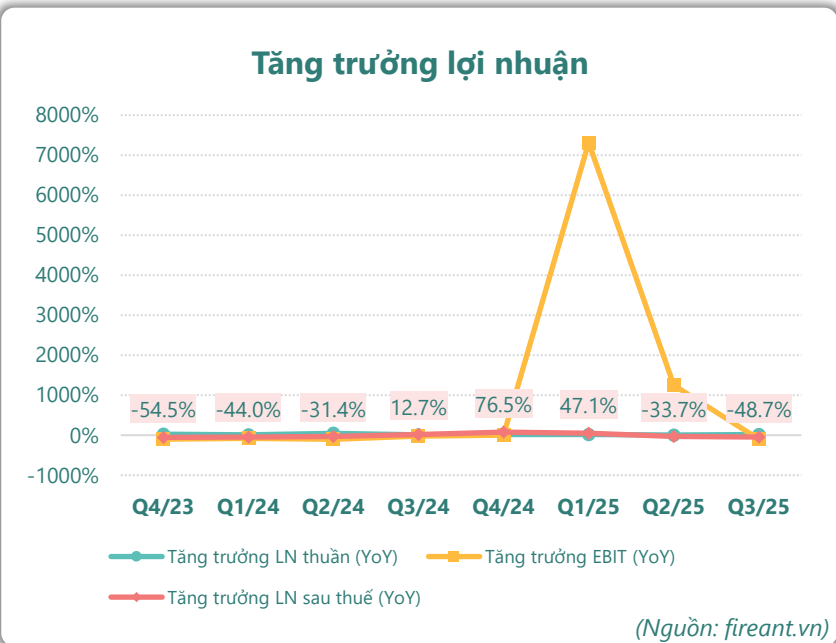
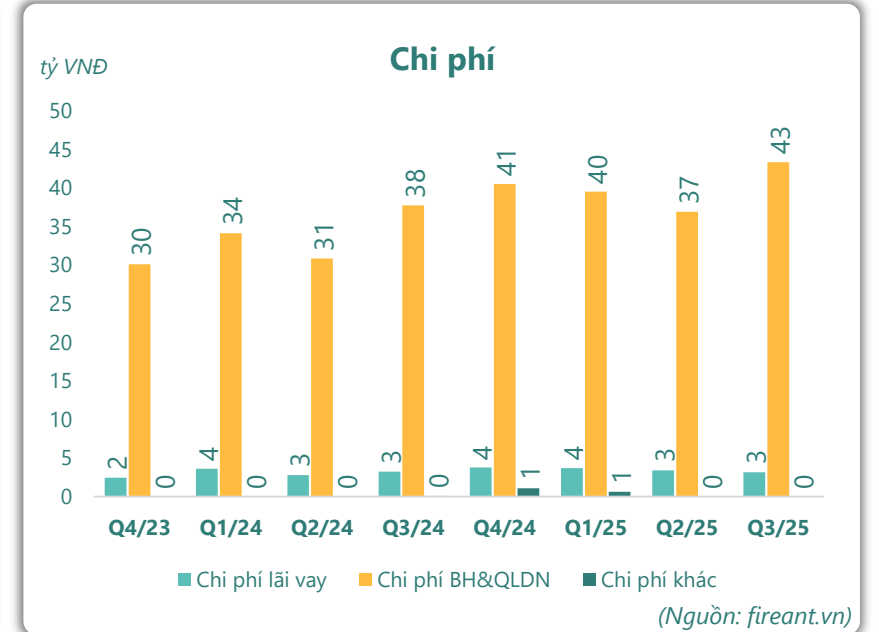
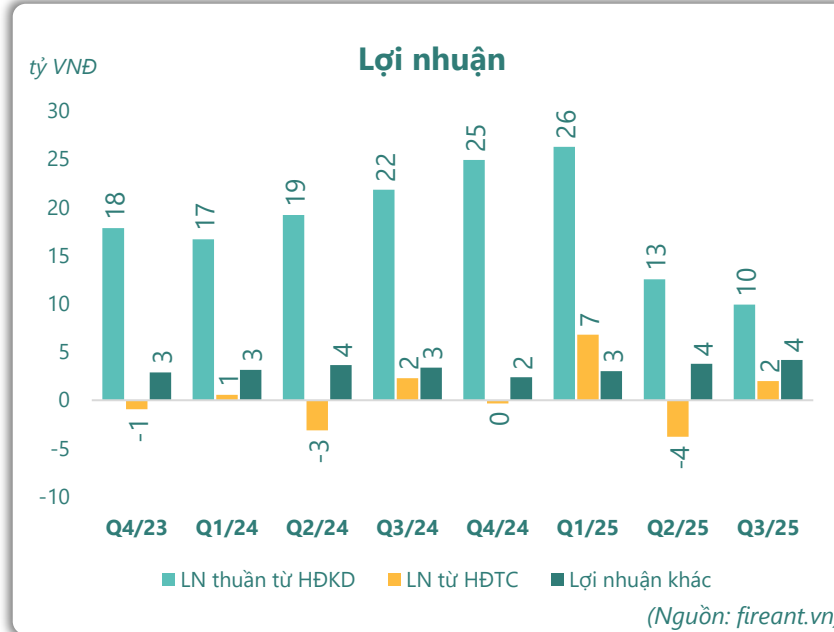
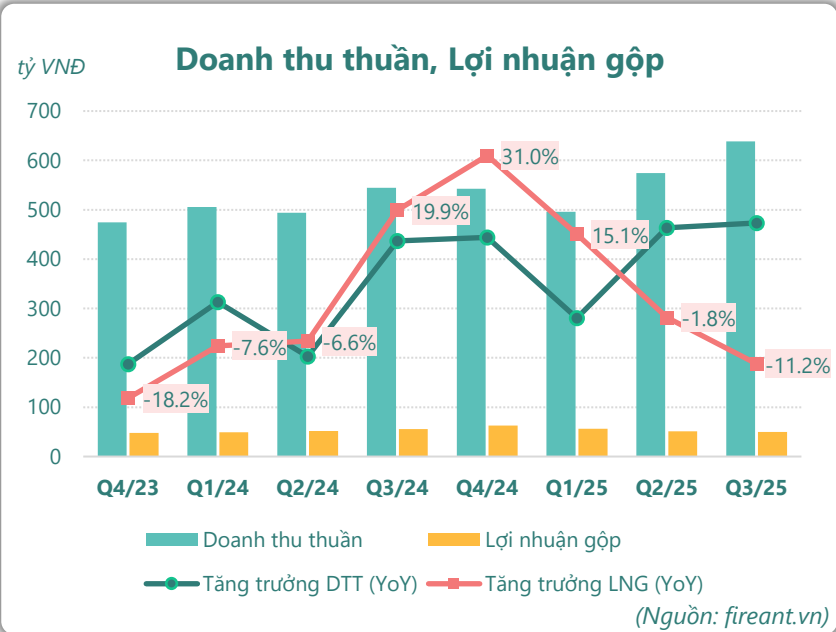
DT thuần 9T 2025
1,709
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 165 10.7%

LN thuần 9T 2025
48.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 9.00 -15.6%

LN sau thuế 9T 2025
48.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 6.00 -10.9%



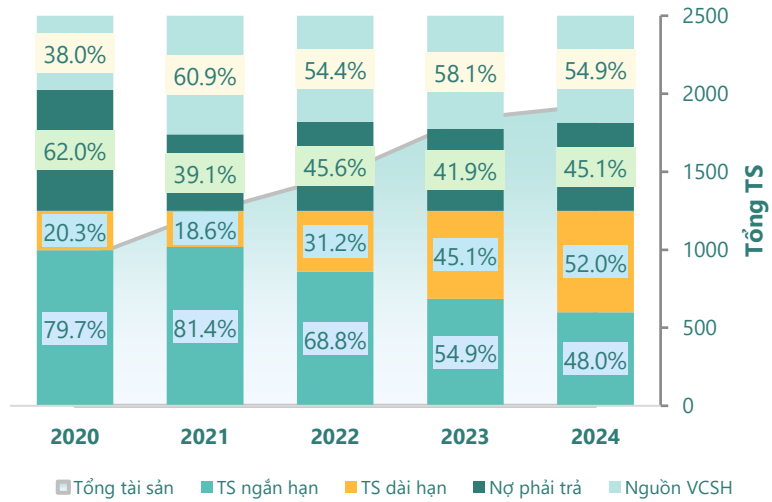
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

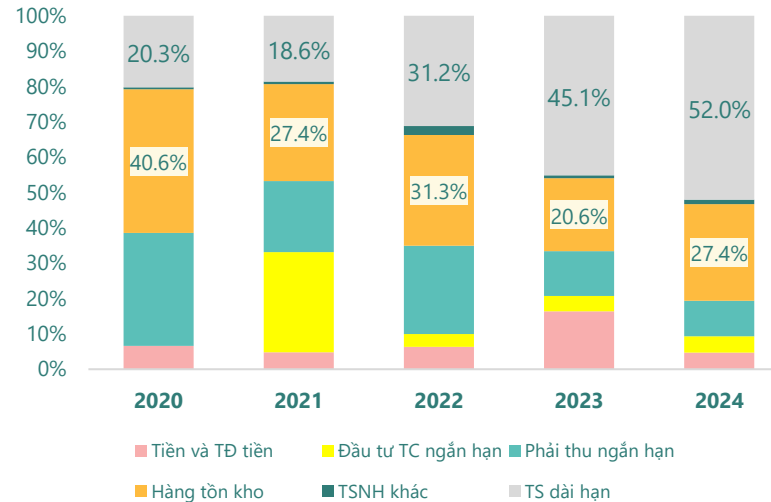
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

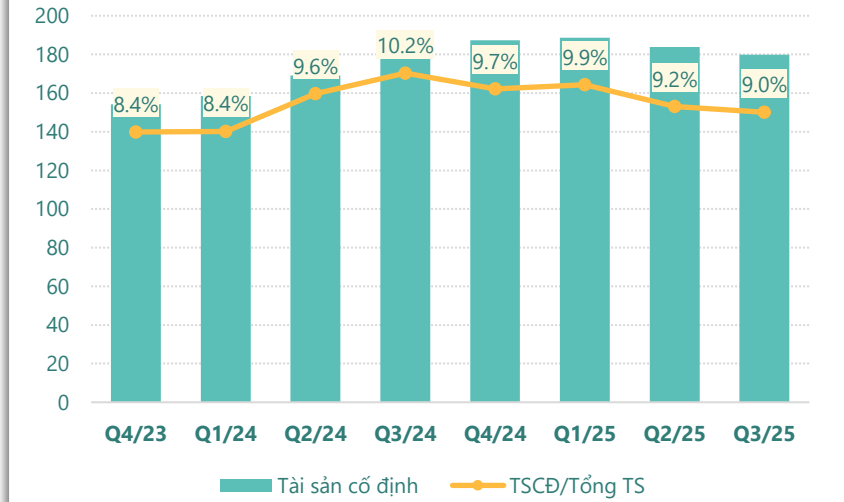
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

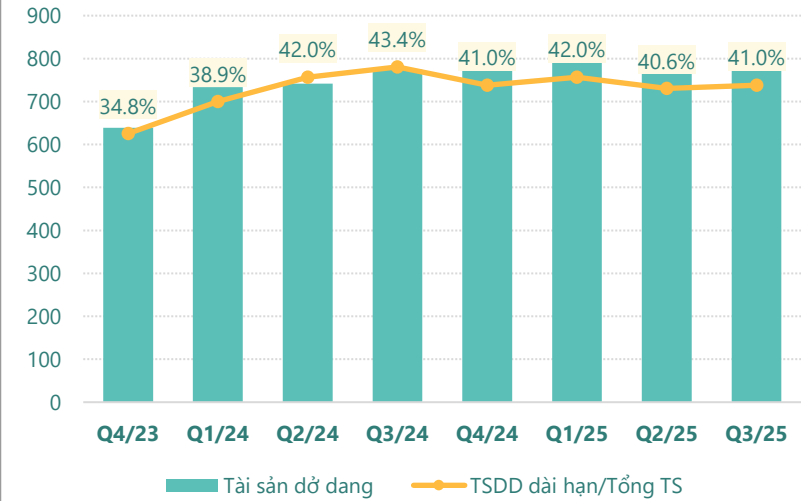
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

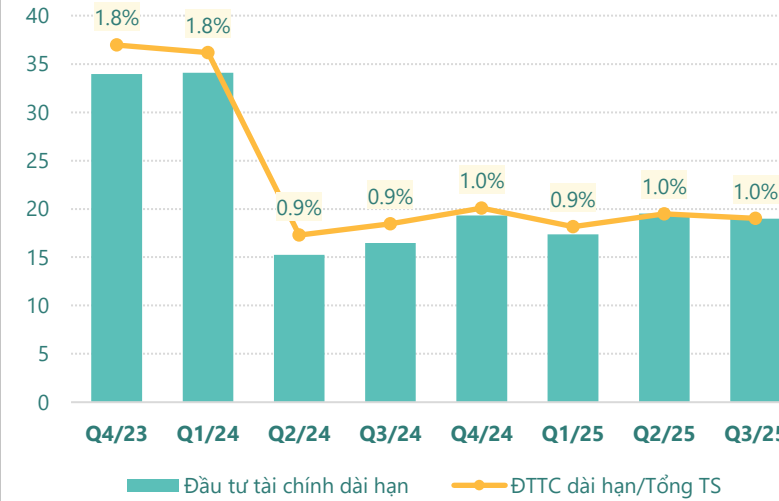
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

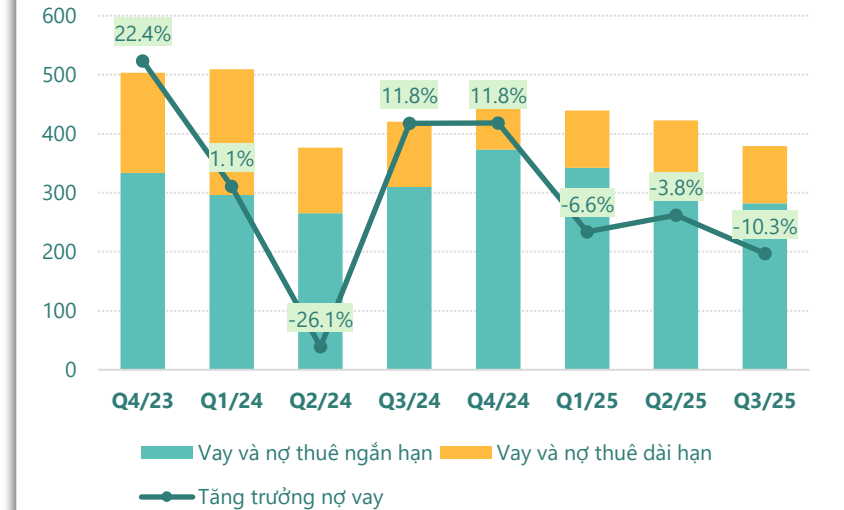
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

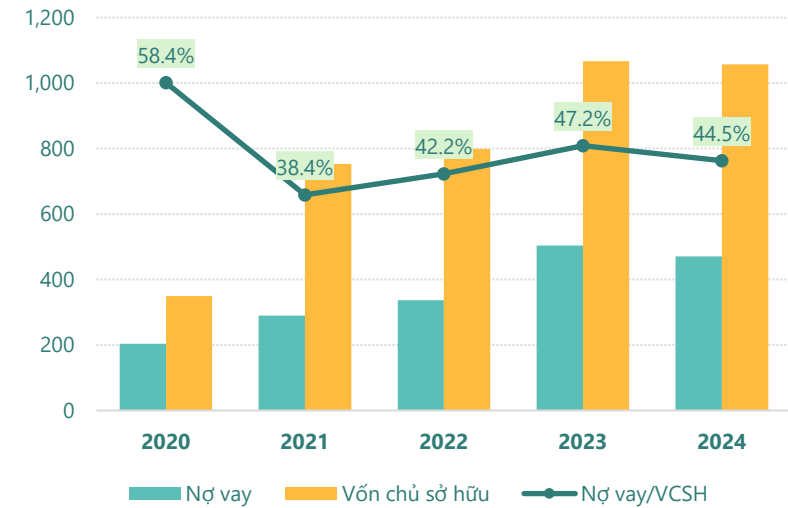


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

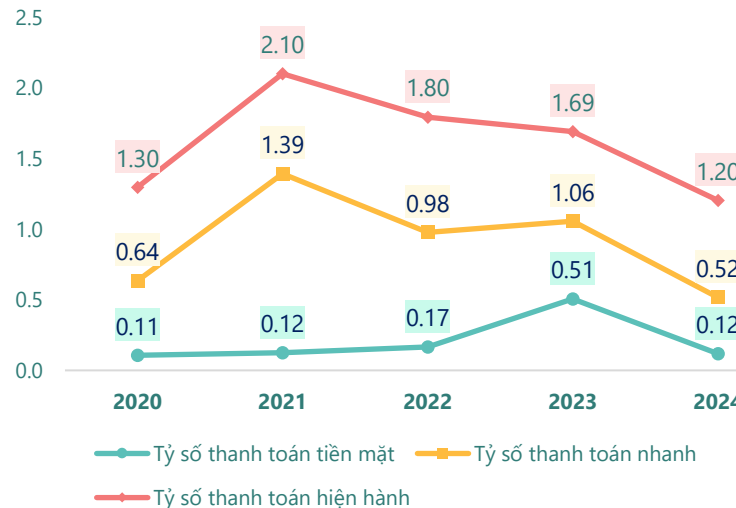
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



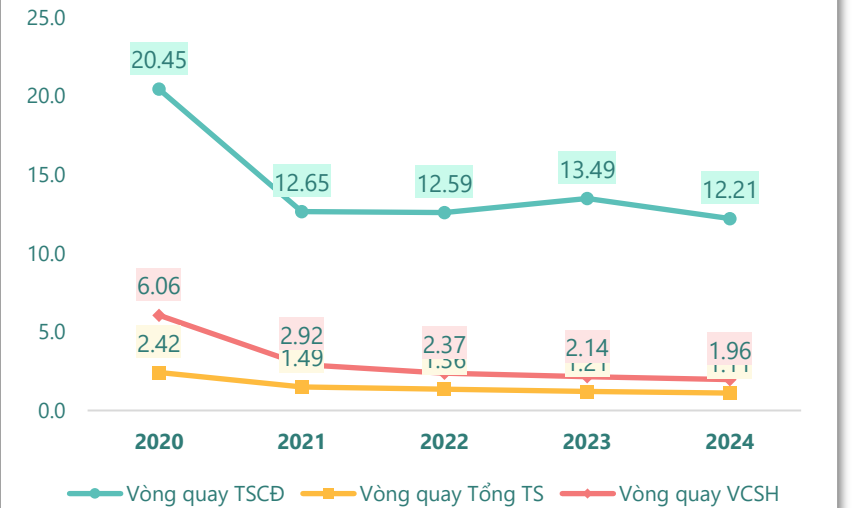
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



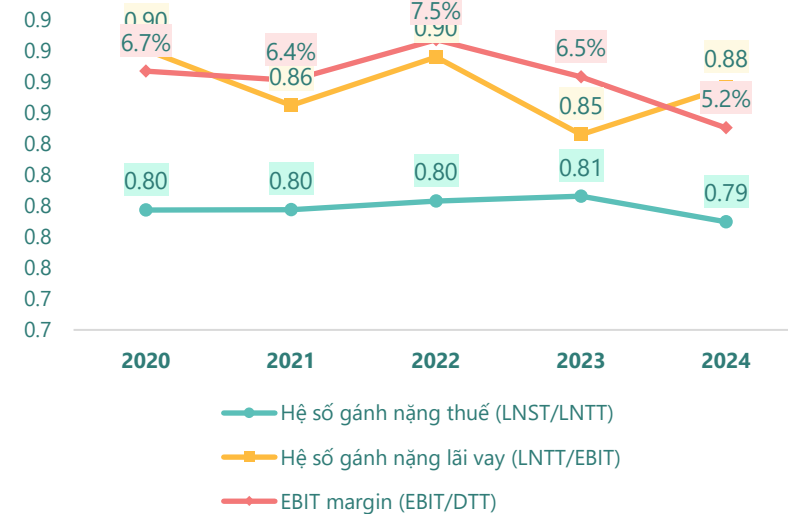
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



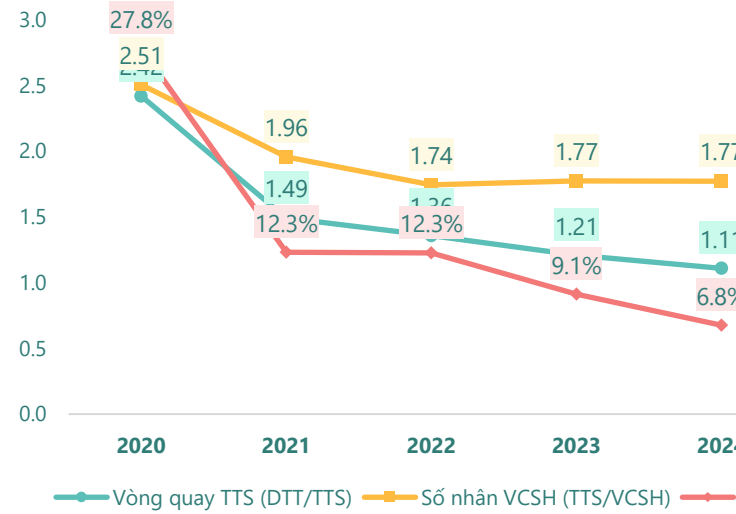
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



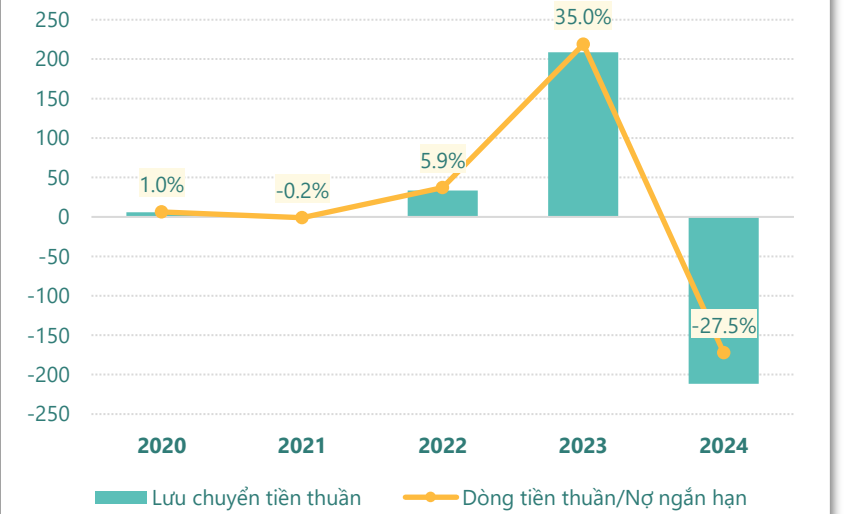
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	639	544	17.4%	1,709	1,544	10.7%
Giá vốn hàng bán	589	488	20.7%	1,552	1,387	11.9%
Lợi nhuận gộp	49.7	56.0	-11.2%	157	157	0.1%
Doanh thu HĐTC	5.68	5.56	2.1%	22.0	14.7	49.0%
Chi phí TC	3.67	3.26	12.7%	16.9	15.0	13.0%
Chi phí lãi vay	3.17	3.23	-1.8%	10.3	9.66	6.6%
LN trong công ty LKLD	1.54	1.31	17.2%	6.53	3.89	67.8%
Chi phí bán hàng	7.71	6.97	10.6%	23.4	22.6	3.8%
Chi phí QLDN	35.6	30.8	15.7%	96.4	80.2	20.2%
LN thuần từ HĐKD	9.91	21.8	-54.6%	48.8	57.8	-15.6%
Lợi nhuận khác	4.17	3.38	23.3%	11.0	10.2	8.1%
LN trước thuế	14.1	25.2	-44.1%	59.7	67.9	-12.0%
Lợi nhuận sau thuế	11.5	20.3	-43.2%	48.8	54.8	-10.9%
LNST của CĐ cty mẹ	13.0	19.4	-32.9%	47.5	52.7	-9.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-36.7	58.4	-12.7	63.9	59.6	17.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	49.1	-95.9	4.09	-59.4	50.3	-83.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-127	44.2	9.59	-31.0	-16.6	-43.5
Tiền đầu kỳ	197	82.5	89.3	90.3	63.8	157
Lưu chuyển tiền thuần	-114	6.75	1.01	-26.5	93.3	-110
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	82.5	89.3	90.3	63.8	157	47.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,998	1,926	3.7%
Tài sản ngắn hạn	976	925	5.5%
Tiền và tương đương tiền	47.2	90.3	-47.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	160	90.0	77.8%
Phải thu ngắn hạn	180	192	-6.3%
Hàng tồn kho	584	528	10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	4.12	24.3	-83.0%
Tài sản dài hạn	1,022	1,001	2.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	180	187	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	819	790	3.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	19.0	19.3	-1.8%
Tài sản dài hạn khác	3.84	4.63	-17.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	897	870	3.2%
Nợ ngắn hạn	796	768	3.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	282	373	-24.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	320	235	36.3%
Nợ dài hạn	101	102	-1.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	96.9	96.9	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,101	1,057	4.2%
Vốn chủ sở hữu	1,101	1,057	4.2%
Vốn điều lệ	823	823	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

